ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 337/2015/QĐ-UBND	*Bắc Giang, ngày 14 tháng 8 năm 2015*

QUYẾT ĐỊNH
Quy định giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25/11/2009;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 24/5/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 105/2010/TT-BTC ngày 23/7/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 50/2010/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 62/TTr-STC ngày 15/7/2015 về việc đề nghị ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Giám đốc Sở Tư pháp tại Báo cáo số 154/BC-STP ngày 09/7/2015 và Báo cáo số 178/BC-STP ngày 05/8/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Bắc Giang *(có Bảng giá kèm theo)*.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 475/2011/QĐ-UBND ngày 23/12/2011 của UBND tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có biến động về giá (tăng hoặc giảm) 20% trở lên so với giá quy định này, Sở Tài nguyên và Môi trường (đối với tài nguyên là các loại khoáng sản và nước thiên nhiên), Sở Nông nghiệp và phát triển

nông thôn (đối với tài nguyên là các loại lâm sản), Cục Thuế (đối với các tài nguyên còn lại khác phải chịu thuế) có trách nhiệm xây dựng kịp thời điều chỉnh giá tính thuế tài nguyên cho phù hợp thực tế, gửi Sở Tài chính thẩm định, trình UBND tỉnh theo quy định.

Điều 3. Giảm đốc Sở, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, Cục trưởng Cục Thuế và các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Dương Văn Thái

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC GIANG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 337/2015/QĐ-UBND ngày 14/8/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Số TT	Loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (đồng)	Ghi chú
A	B	C	D	E
I	**Khoáng sản kim loại**			
1	Quặng sắt			
1.1	Hàm lượng Fe ≥ 45%	tấn	200.000	
1.2	Hàm lượng 30% ≤ Fe < 45%	tấn	140.000	
1.3	Hàm lượng Fe < 30%	tấn	75.000	
2	Vàng gốc, vàng sa khoáng (quy 98% Au)	kg	750.000.000	
3	Quặng đồng			
3.1	Hàm lượng Cu > 2%	tấn	205.000	
3.2	Hàm lượng Cu ≤ 2%	tấn	140.000	
4	Quặng chì, kẽm, ba rít	tấn	400.000	
II	**Khoáng sản không kim loại**			
II.1	***Khoáng sản không kim loại, dùng làm VLXD thông thường***			
1	Đất khai thác san lấp, xây dựng công trình.	m^3	15.000	
2	Đất sét làm phụ gia xi măng	m^3	60.000	
3	Đất khai thác làm gạch, ngói (đất đồi, đất phù sa..)	m^3	40.000	
4	Đất sét trắng	m^3	700.000	
5	Cát vàng (cát đổ bê tông)	m^3	160.000	
6	Cát đen (cát xây, trát)	m^3	85.000	
7	Cát san lấp mặt bằng	m^3	65.000	
8	Sỏi các loại	m^3	120.000	
9	Cao lanh (Kaolin)	m^3	900.000	
10	Fenpat	m^3	150.000	

Số TT	Loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (đồng)	Ghi chú
A	B	C	D	E
11	Đá (nguyên khai) làm vật liệu xây dựng thông thường	m^3	65.000	
II.2	***Than***			
1	Antraxit lộ thiên, hầm lò			
1.1	Mỏ than Đồng Rì	tấn	760.000	
1.2	Các mỏ than: Nước Vàng, Thanh Sơn, Thanh Luận, Đông Nam Chũ, Tây Nam - An Châu	tấn	650.000	
1.3	Các mỏ than: Bố Hạ, Đèo Vàng - Bến Trăm	tấn	450.000	
2	Than bùn	tấn	200.000	
3	Than đá	tấn	1.800.000	
4	Than củi (hoạt tính)	tấn	6.600.000	
5	Than khác, bao gồm cả sản phẩm phụ từ than	tấn	250.000	
III	**Nước thiên nhiên**			
1	Nước khai thác để làm nước tinh lọc đóng chai, đóng hộp và nguyên liệu phụ tạo sản xuất bia	m^3	20.000	
2	Nước khai thác để phục vụ sản xuất (vệ sinh công nghiệp, làm mát, tạo hơi)	m^3	2.000	
3	Nước khai thác để nhà máy xử lý nước phục vụ sản xuất, sinh hoạt			
3.1	Nước mặt	m^3	2.250	
3.2	Nước ngầm	m^3	2.500	
IV	**Lâm sản**			
1	Gỗ tròn nhóm 1	m^3	17.000.000	
2	Gỗ tròn nhóm 2			
2.1	Gỗ Lim	m^3	15.000.000	
2.2	Gỗ Kền kền, Đinh hương	m^3	13.000.000	

Số TT	Loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (đồng)	Ghi chú
A	B	C	D	E
2.3	Gỗ Sến, Táu mật	m^3	9.000.000	
2.4	Các loại gỗ khác	m^3	7.000.000	
3	Gỗ tròn nhóm 3			
3.1	Gỗ Dổi, Chò chỉ	m^3	9.000.000	
3.2	Gỗ chua khét, Săng lẻ, Dạ hương	m^3	6.000.000	
3.3	Các loại gỗ khác	m^3	5.000.000	
4	Gỗ tròn nhóm 4			
4.1	Gỗ De, Gội tía, Vàng tâm	m^3	5.000.000	
4.2	Các loại gỗ khác	m^3	4.000.000	
5	Gỗ tròn nhóm 5	m^3	3.000.000	
6	Gỗ tròn nhóm 6	m^3	2.500.000	
7	Gỗ tròn nhóm 7	m^3	1.800.000	
8	Gỗ tròn nhóm 8			
8.1	Gỗ Bộp vàng	m^3	3.200.000	
8.2	Các loại gỗ khác	m^3	1.300.000	
9	Gỗ Xoan	m^3	1.100.000	
10	Gỗ trụ mỏ	m^3	730.000	
11	Gỗ làm giấy	m^3	600.000	
12	Gỗ tận dụng $\Phi < 25cm$	m^3	600.000	
13	Gỗ cành, ngọn, củi	ste	250.000	
14	Các loại lâm sản khác			
14.1	Tre	cây	20.000	
14.2	Vầu, Luồng			
	- Loại $\Phi > 10cm$	cây	26.000	
	- Loại $\Phi < 10cm$	cây	21.000	
14.3	Giàng, nứa	cây	2.000	
14.4	Dóc (chít)	cây	1.200	
14.5	Song			

Số TT	Loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (đồng)	Ghi chú
A	B	C	D	E
	- Loại Φ >40 mm	sợi	40.000	
	- Loại (30 mm <Φ < 40 mm)	sợi	35.000	
	- Loại Φ > 15 mm -30 mm	sợi	14.500	
	- Loại Φ từ 15 mm trở xuống	sợi	4.000	
14.6	Mây	kg	8.500	
14.7	Nấm hương khô	kg	142.500	
14.8	Mộc nhĩ khô	kg	65.000	
14.9	Rễ hương bài khô	kg	11.000	
14.10	Ba kích tươi	kg	122.500	
14.11	Nhựa trám	kg	28.500	
14.12	Nấm lim tươi	kg	110.000	
14.13	Trám quả	kg	20.000	
14.14	Nhựa sau sau	kg	70.000	
14.15	Vỏ quế khô, Hồi, Sa nhân	kg	110.000	
14.16	Nhựa thông	kg	21.250	
14.17	Cây làm thuốc (thân, rễ, lá, hoa, quả)	kg	19.000	
14.18	Trầm hương			
	- Trầm hương loại 1	kg	9.000.000	
	- Trầm hương loại 2	kg	6.000.000	
	- Trầm hương loại 3	kg	4.000.000	
14.19	Bồ cót, thảo quả	kg	300.000	
14.20	Măng khô	kg	110.000	
14.21	Vù hương (xá xị)	lít	340.000	

Ghi chú: Phương pháp quy đổi khi tính thuế tài nguyên trên gỗ xẻ thành khí:

- Đường kính gỗ tròn nhỏ hơn 25cm: 1m^3 gỗ xẻ = 2,0 m^3 gỗ tròn.
- Đường kính gỗ tròn từ 25 cm trở lên đến < 35cm: 1m^3 gỗ xẻ = 1,7m^3 gỗ tròn.
- Đường kính gỗ tròn từ 35 cm đến dưới 50cm: 1 m^3 gỗ xẻ = 1,53 m^3 gỗ tròn.

** Tiêu chuẩn các loại gỗ tròn: ĐK từ 25 cm trở lên, chiều dài từ 1 m trở lên.*